

CHÍNH PHỦ
Số: 70/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 6 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Nghệ An

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (Tờ trình số 1482/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 33/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH	1.649.369		1.649.369		1.649.369	

	ĐẤT TỰ NHIÊN						
1	Đất nông nghiệp	1.239.677	75,16	1.438.701		1.438.701	87,23
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	105.151	8,48	95.770		95.770	6,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>87.540</i>		<i>84.000</i>		<i>84.000</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	64.549	5,21		90.682	90.682	6,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	302.055	24,37	392.024		392.024	27,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	169.207	13,65	172.500		172.500	11,99
1.5	Đất rừng sản xuất	501.163	40,43	581.670	171	581.841	40,44
1.6	Đất làm muối	838	0,07	830	7	837	0,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.422	0,60	9.028	2	9.030	0,63
2	Đất phi nông nghiệp	125.252	7,59	174.207		174.207	10,56
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	440	0,35		859	859	0,49
2.2	Đất quốc phòng	4.171	3,33	15.936		15.936	9,15
2.3	Đất an ninh	419	0,33	1.248		1.248	0,72
2.4	Đất khu công nghiệp	585	0,47	6.496	950	7.158	4,11
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>491</i>		<i>6.496</i>		<i>6.208</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>94</i>			<i>950</i>	<i>950</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.053	1,64		3.159	3.159	1,81
2.6	Đất di tích, danh thắng	195	0,16	678	24	702	0,40

2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	145	0,12	565	98	663	0,38
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	362	0,29		405	405	0,23
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.586	5,26		7.268	7.268	4,17
2.10	Đất phát triển hạ tầng	53.238	42,50	68.407	212	68.619	39,39
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	573		706	173	879	
-	Đất cơ sở y tế	256		389	12	401	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.760		2.523		2.523	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	975		1.338	27	1.365	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.909	1,52	3.471	272	3.743	2,15
3	Đất chưa sử dụng	284.440	17,25	36.274		36.461	2,21
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			36.274		36.461	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			247.979		247.979	
4	Đất đô thị	15.061	0,91		35.577	35.577	2,16
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	169.375	10,27		169.375	169.375	10,27
6	Đất khu du lịch	2.593	0,16		6.806	6.806	0,41

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	36.535	22.373	14.162
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	9.945	5.902	4.043
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.312	1.645	2.667
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.075	1.928	1.147
1.4	Đất rừng đặc dụng	58	58	
1.5	Đất rừng sản xuất	8.775	6.693	2.082
1.6	Đất làm muối	1	1	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	97	58	39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	25.515	10.200	15.315
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	879	335	544

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	235.194	149.636	85.558
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2.071	1.353	718
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.665	3.237	3.428
1.3	Đất rừng phòng hộ	90.438	60.264	30.174

1.4	Đất rừng đặc dụng	768	270	498
1.5	Đất rừng sản xuất	120.548	75.725	44.823
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	313	176	137
2	Đất phi nông nghiệp	12.785	8.759	4.026
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7	7	
2.2	Đất quốc phòng	6.254	5.228	1.026
2.3	Đất khu công nghiệp	537	215	322
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	707	283	424
2.5	Đất di tích danh thắng	9	4	5
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	307	123	184
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	273	138	135
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.459	984	1.475
2.9	Đất ở tại đô thị	33	17	16
3	Đất đô thị	1.996	798	1.198
4	Đất khu du lịch	673	344	329

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An xác lập ngày 14 tháng 3 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015